



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 08 năm 2024/ Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu đồng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 08,2024 Aug 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08,2023 Aug 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment Income	01		979,035,736	3,101,545,395		
1.1. Cổ tức trái tức được chia Dividend coupon Income	02		733,811,743	1,549,410,798		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest Income	03		353,430,689	794,430,340		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal Investments	04					
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(108,206,696)	757,704,257		
1.5. Doanh thu khác Other Income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other Investment Income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, Interest Income and written off bad debts from dividends, Interest Income	09					
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		10,921,818	25,274,998		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling Investments	11		10,921,818	25,274,998		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		10,921,818	25,274,998		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other Investments expense	15					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		294,203,925	740,093,174		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		227,734,164	496,147,777		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		16,827,562	58,398,496		
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		15,000,000	53,709,678		
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		1,650,000	4,350,000		
Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	20.2.3		177,562	338,818		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	19,693,547		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	59,080,645		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		13,200,000	43,432,258		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		2,527,177	20,054,355		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		11,915,022	43,286,096		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		11,000,000	39,387,097		
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.03					
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.04		915,022	3,898,999		
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.05					
Chi phí khác Other expenses	20.10.06					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		673,909,993	2,336,177,223		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		673,909,993	2,336,177,223		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		782,116,689	1,578,472,966		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(108,206,696)	757,704,257		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		673,909,993	2,336,177,223		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2024/As at 31 Jul 2024
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		29,699,091,344	27,621,006,621
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		9,199,091,344	18,621,006,621
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		20,500,000,000	9,000,000,000
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		191,306,310,217	113,404,362,760
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		191,306,310,217	113,404,362,760
Cổ phiếu Shares	121.1			
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.2		59,999,999,998	39,999,999,999
Trái phiếu Bonds	121.3		131,306,310,219	73,404,362,761
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,231,431,343	2,022,746,631
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		3,231,431,343	2,022,746,631
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135			
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		3,231,431,343	2,022,746,631
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		224,236,832,904	143,048,116,012
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2024/As at 31 Jul 2024
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		8,953,354	5,511,155
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.1		5,054,355	2,527,178
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.2			
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.3		3,898,999	2,983,977
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		8,788,272,972	11,884,935,737
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		264,911,726	171,346,484
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		227,734,164	134,254,635
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		15,177,562	15,091,849
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5			
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6			
Phải trả phí lưu ký VSD Accruals of VSD custodian fee	319.7			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		9,062,138,052	12,061,793,376
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		215,174,694,852	130,986,322,636
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		210,622,164,500	128,620,915,600
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		234,930,975,800	135,599,450,900
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(24,308,811,300)	(6,978,535,300)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		2,216,353,129	703,139,806
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		2,336,177,223	1,662,267,230
			10,216	10,184
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430			
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2024/As at 31 Jul 2024
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		21,062,216.45	12,862,091.56

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ THÀNH
Đ. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ
MB
Đ. ĐÔNG DÀ - T.P. HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Cường

C.T.C.P
HÀ NỘI
QUẢN LÝ
ĐẦU TƯ
B

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2024/As at 31 Jul 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	29,699,091,344	27,621,006,621	
	Tiền, Các khoản tương đương tiền (*) Cash, Cash Equivalents	2202	20,500,000,000	9,000,000,000	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	9,199,091,344	18,621,006,621	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)	2205	191,306,310,217	113,404,362,760	
	Cổ phiếu shares	2205.1			
	Trái phiếu Bonds	2205.2	131,306,310,219	73,404,362,761	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.4	59,999,999,998	39,999,999,999	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư	2220			
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	2,081,871,068	1,529,363,069	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	1,149,560,275	493,383,562	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210			
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	224,236,832,904	143,048,116,012	
II	Nợ Liability	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222			
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	9,062,138,052	12,061,793,376	
	Phải thực trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.1			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.2	8,788,272,972	11,884,935,737	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024	Tại ngày 31 tháng 07 năm 2024/As at 31 Jul 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.3			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	227,734,164	134,254,635	
	Phải trả phí lưu ký bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.7	15,177,562	15,091,849	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.9	5,500,000	5,500,000	
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service Transaction fee Payables	2215.10			
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.11	3,898,999	2,983,977	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12			
	Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2215.13			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	5,054,355	2,527,178	
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15			
	Phải trả khác	2215.16			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	9,062,138,052	12,061,793,376	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	215,174,694,852	130,986,322,636	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	21,062,216.45	12,862,091.56	
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	10,216	10,184	

(*) Ghi chú/ Notes:
(*) Đây là những hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.
(*) This item refers to term deposits less than 3 months.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 08 năm 2024/ Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08.2024 Aug 2024	Tháng 07.2024 Jul 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	1,087,242,432	665,372,795	2,343,841,138
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	733,811,743	425,628,801	1,549,410,798
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	353,430,689	239,743,994	794,430,340
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	305,125,743	205,735,496	765,368,172
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	227,734,164	134,254,635	496,147,777
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	22,327,562	21,491,849	78,092,043
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	15,000,000	15,000,000	53,709,678
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	1,650,000	900,000	4,350,000
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	19,693,547
	Phí dịch vụ - trả cho VSD Service fee - Paid to VSD	2226.4	177,562	91,849	338,818
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	29,700,000	29,700,000	102,512,903
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	59,080,645
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	13,200,000	13,200,000	43,432,258
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	2,527,177	2,527,178	20,054,355

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08.2024 Aug 2024	Tháng 07.2024 Jul 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	11,000,000	11,000,000	39,387,097
	<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	11,000,000	11,000,000	39,387,097
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.2			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	10,921,818	5,846,811	25,274,998
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	10,921,818	5,846,811	25,274,998
10	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	915,022	915,023	3,898,999
	<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	2232.1	915,022	915,023	3,898,999
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.2			
	<i>Chi phí khác</i> <i>Other Expenses</i>	2232.3			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	782,116,689	459,637,299	1,578,472,966
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(108,206,696)	576,907,801	757,704,257
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(108,206,696)	576,907,801	757,704,257
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	673,909,993	1,036,545,100	2,336,177,223
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	130,986,322,636	86,238,540,267	50,130,360,000

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08.2024 Aug 2024	Tháng 07.2024 Jul 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	84,188,372,216	44,747,782,369	165,044,334,852
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	673,909,993	1,036,545,100	2,336,177,223
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2			
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm/mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	83,514,462,223	43,711,237,269	162,708,157,629
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	215,174,694,852	130,986,322,636	215,174,694,852
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Handwritten signatures of Trương Thị Hà Anh and Nguyễn Thị Thu Hiền over a red circular stamp of Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB, with handwritten date 01/08/2024.

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tuấn



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	Bất động sản đầu tư (Không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
	Tổng Total	2247				0.00%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration shared, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250				0.00%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	BAF122029	2251.1	64,974	101,680.00	6,606,536,828	2.95%
	BAF123020	2251.2	180,500	101,608.00	18,340,305,370	8.18%
	GEG121022	2251.3	50,000	101,351.00	5,067,572,500	2.26%
	TCX124011	2251.4	170,000	99,377.00	16,894,122,300	7.53%
	TCX124012	2251.5	209,697	100,185.00	21,008,441,521	9.37%
	TN1122016	2251.6	382,500	99,785.00	38,167,594,200	17.02%
	VHM121025	2251.7	250,000	100,887.00	25,221,737,500	11.25%
	Tổng Total	2252	1,307,671		131,306,310,219	58.56%
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total securities	2255	1,307,671		131,306,310,219	58.56%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2			2,081,871,068	0.93%
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3			1,149,560,275	0.51%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				
5	Phải thu khác Other receivables	2256.5				
6	Tài sản khác Other investments	2256.6			59,999,999,998	26.76%
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term Deposit more than 3 months	2256.7				0.00%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2256.8			59,999,999,998	26.76%
	Tổng Total	2257			63,231,431,341	28.20%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Banks	2259			29,699,091,344	13.24%
	Tiền gửi trên tài khoản thanh toán Cash at Banks	2259.1			9,199,091,344	4.10%
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term Deposit less than 3 months	2259.2			20,500,000,000	9.14%
	Tổng Total	2262			29,699,091,344	13.24%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			224,236,832,904	100.00%

Ghi chú:

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Thư
Kế toán
Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/gia trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/gia trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/gia trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B + IV	Tổng giá trị các khoản cho vay/gia trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
HÀ THÀNH
Q. HOÀNG KIỂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUẢN LÝ
HÀ THÀNH

NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN, CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trưởng Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tuấn

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2024/ Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB

MB Capital Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB

MB Active Money Bond Fund

Ngày 05 tháng 09 năm 2024

5-Sep-2024

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 08.2024 Aug 2024	Tháng 07.2024 Jul 2024
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.52%	1.52%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.15%	0.24%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.20%	0.34%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.02%	0.03%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)		0.00%	0.00%
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.07%	0.12%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.04%	2.34%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	21.76%	16.79%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)			
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	128,620,915,600	85,515,695,700
1	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	128,620,915,600	85,515,695,700

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 08.2024 Aug 2024	Tháng 07.2024 Jul 2024
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	12,862,091.56	8,551,569.57
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	82,001,248,900	43,105,219,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	9,933,152.49	4,825,384.81
2	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278	99,331,524,900	48,253,848,100
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (theo mệnh giá) Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	1,733,027.60	514,862.82
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	22782	17,330,276,000	5,148,628,200
	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)	2279	210,622,164,500	128,620,915,600
3	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	210,622,164,500	128,620,915,600
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	21,062,216.45	12,862,091.56
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	24.05%	39.37%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 Investors' ownership ratio at the end of the period	2283	27.96%	45.78%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign Investors' ownership ratio at the end of the period	2284	0.00%	0.00%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	10,216	10,184
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2286		
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of Investors of the Fund at the end of the period	2287	1,279	984

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán



Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Cường



Mẫu số B03g - QM: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03g - QM: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate
(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE
Tháng 08 năm 2024/ Aug 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 08.2024 Aug 2024	Tháng 07.2024 Jul 2024
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	130,986,322,636	86,238,540,267
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	673,909,993	1,036,545,100
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	673,909,993	1,036,545,100
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	83,514,462,223	43,711,237,269
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	101,165,224,995	48,936,651,496
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	17,650,762,772	5,225,414,227
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	215,174,694,852	130,986,322,636

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Hùng

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

I. Báo cáo về tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chỉ tiêu	Giá trị	
		USD	VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ ASSET OF FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		USD	VND (quy đổi)	USD	VND (quy đổi)	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		% cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		USD	VND (quy đổi)	USD	VND (quy đổi)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Trưởng Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Hùng



BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tháng 08 năm 2024/ Aug 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		USD	VND (quy đổi)	USD	VND (quy đổi)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Tùng

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 31 tháng 08 năm 2024/As at 31 Aug 2024

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ Đầu tư Trái phiếu dòng tiền linh hoạt MB
MB Active Money Bond Fund
Ngày 05 tháng 09 năm 2024
5-Sep-2024

IV. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng của quỹ %/Total net asset value of the Fund
			USD	VND (quy đổi)	USD	VND (quy đổi)	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Trương Thị Hà Anh
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC ĐẦU TƯ
Hà Anh Cường

